



PHỤ LỤC I
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 GIẢI
QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC
SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số **11** /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không.

1.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở | 0,4 | a | 0,4 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở | 0,4 | b | 0,4 x b |
| 3 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất | 0,225 | c | 0,225 x c |
| 4 | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30 | d | 30 x d |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không.

2.2. Phân bổ cho địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1 | a | 0,1 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03 | b | 0,03 x b |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.



PHỤ LỤC II
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 QUY
HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT
(*Kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022*
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không.

1.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

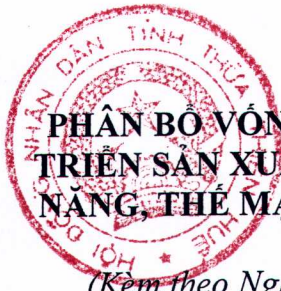
| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm |
|----|--|------------------------|
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm | 10 |
| 2 | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01 |
| 3 | Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm | 5 |
| | Tổng cộng | X_{k,i} |

** Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.*

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Không.





PHỤ LỤC III
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 3 PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số **11** /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 10% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu dự án.

1.2.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng (ha) | Tổng số điểm |
|----|--|---------|---------------|------------------------|
| 1 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ | 0,004 | a | 0,004 x a |
| 2 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | 0,004 | b | 0,004 x b |
| 3 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | 0,016 | c | 0,016 x c |
| 4 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ | 0,1 | d | 0,1 x d |
| 5 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ | 0,3 | đ | 0,3 x đ |
| 6 | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ | 0,12 | e | 0,12 x e |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

2.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không quá 17% tổng vốn của tiêu dự án cho Ban Dân tộc.

2.1.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý | 290 | a | 290 x a |
| | Tổng cộng | | | X_{ki} |

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 45% tổng số vốn của tiểu dự án để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho: Ban Dân tộc, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân; hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý cho Sở Y tế.

2.2.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý | 310 | a | 310 x a |
| | Tổng cộng | | | X_{ki} |

- Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) | 28 | a | 28 x a |
| 2 | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>) | 5 | b | 5 x b |
| | Tổng cộng | | | A_{ki} |

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã đặc biệt khó khăn hơn:

. Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới đất liền | 2 | a | 2 x a |
| | Tổng cộng | | | B_{ki} |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn | 0,15 | a | 0,15 x a |
| | Tổng cộng | | | C_{k,i} |

* Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu của năm trước năm lập kế hoạch.

* Tổng số điểm $X_{k,i}$ của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế tại địa phương, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.



PHỤ LỤC IV
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 ĐẦU TƯ
CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ
NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không.

1.1.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|------------------|---|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |
| 2 | Xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 90 | b | 90 x b |
| 3 | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 15 | c | 15 x c |
| 4 | Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | d | 16 x d |
| 5 | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã | 40 | e | 40 x e |
| 6 | Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã | 8 | f | 8 x f |
| 7 | Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44 | g | 44 x g |
| 8 | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8 | h | 8 x h |
| Tổng cộng | | | | A_{ki} |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|------------------|--|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới | 10 | a | 10 x a |
| Tổng cộng | | | | B_{ki} |

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn | 0,3 | a | 0,3 x a |
| | Tổng cộng | | | C_{k,i} |

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của Địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không.

1.2.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) | 9 | a | 9 x a |
| 2 | Xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>) | 8 | b | 8 x b |
| 3 | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>) | 1,8 | c | 1,8 x c |
| 4 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo | 2,5 | d | 2,5 x d |
| | Tổng cộng | | | A_{k,i} |

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới | 1 | a | 1 x a |
| | Tổng cộng | | | B_{k,i} |

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn | 0,03 | a | 0,03 x a |
| | Tổng cộng | | | C_{k,i} |

* Tổng số điểm $X_{k,i}$ của Địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

* tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu của năm trước năm lập kế hoạch.

* Số lượng (a, b, c,...) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được các sở, ban, ngành rà soát, tổng hợp, đề xuất theo tiêu chí:

- Sở Giao thông vận tải: tiêu chí số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa.

- Sở Y tế: Tiêu chí xây mới trạm y tế xã; cải tạo sửa chữa trạm y tế xã; hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo;

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn.

- Sở Công Thương: Tiêu chí xây mới chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi; cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Ban Dân tộc tổng hợp số liệu Phụ lục IV.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.



PHỤ LỤC V

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 5 PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% tổng vốn đầu tư được phân bổ của tiêu dự án thực hiện các công trình liên quan đến trường dân tộc nội trú trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

1.1.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp | 1,446 | a | 1,446 x a |
| 2 | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | b | 1,446 x b |
| 3 | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | c | 1,446 x c |
| 4 | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp | 5,784 | d | 5,784 x d |
| 5 | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp | 4,5 | đ | 4,5 x đ |
| 6 | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp | 4,5 | e | 4,5 x e |
| 7 | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp | 4,5 | g | 4,5 x g |
| 8 | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp | 3,759 | h | 3,759 x h |
| 9 | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp | 2 | k | 2 x k |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a, b, c, ...) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 10% vốn sự nghiệp của tiêu dự án 1 cho Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện các nội dung tổ chức các hội nghị, hội thảo liên quan, công tác kiểm tra, công nhận phổ cập, xoá mù chữ hàng năm.

1.2.2. Phân bổ cho Địa phương: Thực hiện các hoạt động còn lại của tiêu dự án 1 theo phân cấp

Sở Giáo dục và Đào tạo áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau để



hướng dẫn xây dựng kế hoạch cho cấp huyện như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|------------------|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi người học xóa mù chữ | 0,5 | a | 0,5 x a |
| 2 | Mỗi lớp học xóa mù chữ | 10 | b | 10 x b |
| 3 | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học | 0,05 | c | 0,05 x c |
| 4 | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị | 500 | d | 500 x d |
| Tổng cộng | | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp của nội dung 1 - bồi dưỡng kiến thức dân tộc:

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 60% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

2.2.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|------------------|---------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,204 | a | 0,204 x a |
| Tổng cộng | | | | X_{k,i} |

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

3.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 40% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|------------------|--------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035 | a | 0,035 x a |
| Tổng cộng | | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Lao động, thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

4.1. Phân bổ vốn vốn đầu tư: không.

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

4.2.1. Phân bổ cho các sở ngành: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 50% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu dự án.

4.2.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|------------------|--|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 15 | a | 15 x a |
| 2 | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 1,5 | b | 1,2 x b |
| Tổng cộng | | | | X_{ki} |

* Số liệu xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). Số lượng (a, b) căn cứ số liệu thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.



PHỤ LỤC VI
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 6 BẢO TỒN,
PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN
TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Văn hóa và Thể thao không quá 5% tổng vốn đầu tư được phân bổ của dự án để thực hiện hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

1.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu. | 7 | a | 7 x a |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số. | 60 | b | 60 x b |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2 | c | 2 x c |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | 60 | d | 60 x d |
| | Tổng cộng điểm | | | X_{k,i} |

* Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Văn hoá và Thể thao phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp. Ban Dân tộc tổng hợp

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở, ngành: Phân bổ cho Sở Văn hóa và Thể thao không quá 80% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của dự án để thực hiện các tiêu chí 1, 6, 7, 8, 9, 11.

2.2. Phân bổ cho Địa phương: Phân bổ cho cấp huyện không quá 20% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của dự án để thực hiện các tiêu chí 2, 3, 4, 5, 10.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 10 | b | 5 x b |
| 2 | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hóa truyền thống; mỗi dự án | 3,5 | c | 3,5 x c |

| | | | | |
|------------------|---|-----|---|------------------------|
| | nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số...) | | | |
| 3 | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | 0,6 | d | 0,6 x d |
| 4 | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian...) | 2 | e | 2 x e |
| 5 | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống | 0,5 | g | 0,5 x g |
| 6 | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số | 20 | h | 20 x h |
| 7 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | 10 | i | 10 x i |
| 8 | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số | 3 | k | 3 x k |
| 9 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,3 | l | 0,3 x l |
| 10 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hóa tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,3 | m | 0,3 x m |
| 11 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5 | n | 5 x n |
| Tổng cộng | | | | X_{k,i} |

* Số lượng (b, c, d...) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Văn hoá và Thể thao chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC VII
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 7 CHĂM
SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI
DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở ngành: Phân bổ cho Sở Y tế 100% tổng vốn sự nghiệp của dự án để thực hiện các nội dung; trong đó, Sở Y tế áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau để xây dựng kế hoạch cho cấp huyện như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 30 | b | 30 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 15 | c | 15 x c |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ- TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Sở Y tế rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục VII.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.

2.2. Phân bổ cho Địa phương: Không.



PHỤ LỤC VIII
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 8 THỰC
HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT
ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số **11** /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ không quá 60% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của dự án cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc.

2.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã đặc biệt khó khăn là xã biên giới được tính thêm | 1 | c | 1 x c |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục VIII.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.



PHỤ LỤC IX
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 9 ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ
KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 10% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu dự án để thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế.

1.2.2. Phân bổ cho Địa phương:

- Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn tiêu dự án phân bổ cho địa phương.

- Phân bổ vốn theo tiêu chí: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | a | 0,15 x a |
| 2 | Mỗi thôn đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 19 | b | 19 x b |
| | Tổng cộng điểm | | | X_{ki} |

Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; thôn đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 60% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu dự án.

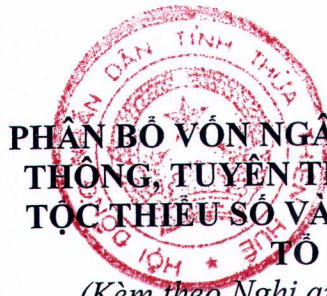
2.2.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực I | 1 | b | 1 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực II | 1,5 | c | 1,5 x c |
| 4 | Mỗi xã khu vực III | 3 | d | 3 x d |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số liệu: Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) căn cứ số liệu rà soát thực tế của địa phương; số xã khu vực I, II, III (b, c, d, đ) của huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của cấp huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục IX.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.



PHỤ LỤC X
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ không quá 75% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu dự án, trong đó Ban Dân tộc tỉnh không quá 70%, Sở Tư pháp không quá 03%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 02%.

1.2.2. Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|-----------------------|
| 1 | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27 | a | 27 x a |
| | Tổng cộng | | | X_{ki} |

* Số liệu xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

2.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông không quá 70% để thực hiện nội dung chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2030 và thực hiện nội dung hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 30% để thực hiện nội dung hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.1.2. Phân bổ cho Địa phương: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành không quá 80% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu dự án: phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 50%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 15%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 15%.

2.2.2. Phân bổ cho Địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5 | b | 0,5 x b |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số liệu xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

3.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: Phân bổ không quá 85% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án (gồm cơ quan thường trực Chương trình; các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Chương trình). Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 34%; Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 10%; Sở Tài chính không quá 10%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 10%; các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa và Thể thao, Y tế, Giao thông vận tải, Công Thương, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ không quá 01%; Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh không quá 01%; Ban Dân vận Tỉnh Ủy, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh, Tỉnh đoàn không quá 01%; Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh không quá 01%.

3.2.2. Phân bổ cho Địa phương: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 1 | c | 1 x c |
| | Tổng cộng | | | X_{k,i} |

* Số liệu xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục X.

Thời điểm xác định số liệu: Trước khi xây dựng kế hoạch.